

Số: /NQ-HĐT-TrTHMP

Mường Pờn, ngày tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Hội đồng trường năm học 2025 -2026

Căn cứ Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội ban hành Luật giáo dục; Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng trường Trường PTDTBT Tiểu học xã Mường Pờn nhiệm kì 2021- 2026;

Phiên họp thứ 1 Hội đồng trường PTDTBT Tiểu học Mường Pờn, diễn ra chiều ngày 04 tháng 9 năm 2025.

Thành phần tham dự: Các thành viên trong Hội đồng trường;

Nội dung phiên họp: Chủ tịch Hội đồng trường thông báo danh sách các thành viên hội đồng trường đã được kiện toàn, nghe báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm học 2025 - 2026 từ đầu năm đến thời điểm đầu tháng 9/2025 và Các thành viên của Hội đồng trường đóng góp ý kiến cho báo cáo thực hiện kế hoạch hoạt động năm học. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ đảm trách trong thời gian qua, đề xuất các biện pháp thực hiện. Định hướng các chỉ tiêu để nhà trường cần tích cực chỉ đạo phân đấu để đạt kết quả tốt trong học kì I năm học 2025 - 2026 Thông qua Quy chế hoạt động sửa đổi của Hội đồng trường.

Sau khi nghe các báo cáo tham luận của các thành viên và trả lời của BGH nhà trường, các tổ chức trong trường cùng các ý kiến góp ý bổ sung, toàn thể Cán bộ viên chức nhà trường. Chủ tịch Hội đồng trường,

QUYẾT NGHỊ:

Điều I. Các chỉ tiêu chỉ đạo phân đấu trong năm học:

1. Về công tác tư tưởng chính trị:

- 100% cán bộ - viên chức chấp hành tốt quan điểm chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy chế của ngành, của nhà trường. Quy ước nơi cư trú. Nêu cao ý thức xây dựng, giữ gìn tình đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau trong công tác, cộng đồng trách nhiệm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao năm học 2025 - 2026.

- 100% cán bộ - viên chức tiếp tục tham gia và hưởng ứng nhiệt tình các phong trào thi đua của các cấp phát động. Tích cực thực hiện phong trào xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực.

- 100% cán bộ - viên chức phân đấu đạt các danh hiệu thi đua đầu năm.

- 100% cán bộ - viên chức tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng quy chế công khai dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ.

- 100% cán bộ - viên chức tiếp tục thực hiện nghiêm túc, đúng tác phong và quy chế CM của ngành. Chủ động học tập nâng cao kiến thức về lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực, hiệu quả công tác; có trách nhiệm cao trong công tác. Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, các chuyên đề vòng

trường, cụm trường tổ chức. Nêu cao ý thức trách nhiệm trong việc phối hợp thực hiện tốt công tác quản lý, giáo dục, chăm sóc học sinh.

*** Biểu quyết: 100%.**

2. Chất lượng giáo dục

2.1. Học sinh: Tổng số 367 em

* Khối 1

1. Các môn học và hoạt động giáo dục:

Khối lớp		1A1		1A2		1A3		1A4		Tổng	
TS học sinh		21		14		13		24		72	
HS Khuyết tật								1		1	
Môn học	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Tiếng Việt	HTT	12	57,1	8	57,1	7	53,8	14	58,3	41	57
	HT	9	42,9	6	42,9	6	46,2	10	41,7	31	43
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Toán	HTT	12	57,1	8	57,1	7	53,8	14	58,3	41	57
	HT	9	42,9	6	42,9	6	46,2	10	41,7	31	43
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Tiếng Anh	HTT	12	57,1	8	57,1	7	53,8	12	50	39	54,2
	HT	9	42,9	6	42,9	6	46,2	12	50	33	45,8
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Đạo đức	HTT	12	57,1	8	57,1	7	53,8	13	54,1	40	55,5
	HT	9	42,9	6	42,9	6	46,2	11	45,9	32	44,5
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. TN&XH	HTT	12	57,1	8	57,1	7	53,8	13	54,1	40	55,5
	HT	9	42,9	6	42,9	6	46,2	11	45,9	32	44,5
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Âm nhạc	HTT	13	61,9	8	57,1	7	53,8	14	58,3	42	58,3
	HT	8	38,1	6	42,9	6	46,2	10	41,7	30	41,7
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Mỹ thuật	HTT	13	61,9	8	57,1	7	53,8	14	58,3	42	58,3
	HT	8	38,1	6	42,9	6	46,2	10	41,7	30	41,7
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. GDTC	HTT	13	61,9	8	57,1	7	53,8	14	58,3	42	58,3
	HT	8	38,1	6	42,9	6	46,2	10	41,7	30	41,7
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. HĐTN	HTT	13	61,9	8	57,1	7	53,8	14	58,3	42	58,3
	HT	8	38,1	6	42,9	6	46,2	10	41,7	30	41,7
	CHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3.2 Đánh giá về năng lực

Lớp	1A1	1A2	1A3	1A4	Tổng cộng
-----	-----	-----	-----	-----	-----------

Tổng số học sinh		21		14		13		24		72		
HS khuyết tật		0		0		0		0		0		
HS được đánh giá		21		14		13		24		72		
Năng lực cốt lõi		MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
Năng lực chung	1. Tự chủ và tự học	Tốt	12	57,1	8	57,1	7	53,8	14	58,3	41	57
		Đạt	9	42,9	6	42,9	6	46,2	10	41,7	31	43
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	12	57,1	8	57,1	7	53,8	14	58,3	41	57
		Đạt	9	42,9	6	42,9	6	46,2	10	41,7	31	43
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	12	57,1	8	57,1	7	53,8	14	58,3	41	57
		Đạt	9	42,9	6	42,9	6	46,2	10	41,7	31	43
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Năng lực đặc thù	1. Ngôn ngữ	Tốt	12	57,1	8	57,1	7	53,8	14	58,3	41	57
		Đạt	9	42,9	6	42,9	6	46,2	10	41,7	31	43
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2. Tính toán	Tốt	12	57,1	8	57,1	7	53,8	13	54,1	40	55,5
		Đạt	9	42,9	6	42,9	6	46,2	11	45,9	32	44,5
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3. Khoa học	Tốt	12	57,1	8	57,1	7	53,8	14	58,3	41	57
		Đạt	9	42,9	6	42,9	6	46,2	10	41,7	31	43
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4. Thẩm mỹ	Tốt	13	61,9	8	57,1	7	53,8	14	58,3	42	58,3
		Đạt	8	38,1	6	42,9	6	46,2	10	41,7	30	41,7
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5. Thể chất	Tốt	13	61,9	8	57,1	7	53,8	14	58,3	42	58,3
		Đạt	8	38,1	6	42,9	6	46,2	10	41,7	30	41,7
		CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3.3. Đánh giá về phẩm chất

Lớp		1A1		1A2		1A3		1A4		Tổng cộng	
Tổng SHS		21		14		13		24		72	
HS khuyết tật		0		0		0		1		1	
HS được đánh giá		21		14		13		24		72	
Phẩm chất	16	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%

1. Yêu nước	Tốt	21	100	14	100	13	100	24	100		
	Đạt	0	0	0	0	0	0	0	0	72	100
	CCG	0	0	0	0	0	0	0	0		
2. Nhân ái	Tốt	21	100	14	100	13	100	24	100	72	100
	Đạt	0	0	0	0	0	0	0	0		
	CCG	0	0	0	0	0	0	0	0		
4. Chăm chỉ	Tốt	18	85,7	11	85,1	11	84,6	20	83,3	60	83,3
	Đạt	3	14,3	3	14,9	2	15,4	4	16,7	12	16,7
	CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Trung thực	Tốt	18	85,7	11	85,1	11	84,6	20	83,3	60	83,3
	Đạt	3	14,3	3	14,9	2	15,4	4	16,7	12	16,7
	CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Trách nhiệm	Tốt	18	85,7	11	85,1	11	84,6	20	83,3	60	83,3
	Đạt	3	14,3	3	14,9	2	15,4	4	16,7	12	16,7
	CCG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phân đầu cuối năm HS đạt khen thưởng như sau:

- Học sinh Xuất sắc: 11/ 72 em = 15,2%.
- Học sinh Tiêu biểu: 23 / 72 em = 31,9%
- Khen thưởng đột xuất: 0 em

Chất lượng các cuộc thi.

- 4/4 lớp có học sinh tham gia giao lưu học sinh giỏi cấp trường

*** Đánh giá kết quả giáo dục học sinh (cuối năm học)**

Lớp	TSHS Được đánh giá	HTXS		HTT		HT		CHT		Ghi chú
		TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL	
1A1	21	4	19,0	8	38,0	9	42,8	0	0	
1A2	14	2	14,2	5	35,7	7	50	0	0	
1A3	13	2	15,3	3	23,0	8	61,5	0	0	
1A4	24	3	12,5	8	33,3	13	54,1	0	0	
Tổng	72	11	15,2	32	44,5	29	40,2	0	0	

*** Chất lượng các cuộc thi**

- 4/4 lớp có học sinh tham gia giao lưu học sinh giỏi cấp trường.

Lớp	TSHS	Học sinh giỏi cấp trường					
		Tổng cộng		Môn Toán		Môn Tiếng Việt	
		SL	%	SL	%	SL	%
1A1	21	4		2		2	
1A2	14	2		1		1	
1A3	13	2		1		1	
1A4	24	3		2		1	
Tổng	72	11		6		5	

* Số lớp có phong trào Vở sạch chữ đẹp: 4 lớp

* Tỷ lệ học sinh giữ vở sạch – viết chữ đẹp.

Lớp	TSHS	HS giữ vở sạch		Học sinh viết chữ đẹp	
		SL	%	SL	%
1A1	21	18		18	
1A2	14	10		10	
1A3	13	10		10	
1A4	24	20		20	

*Học sinh năng khiếu

Lớp	Số học sinh	Âm nhạc		Mĩ thuật		Thể dục	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1A1	26	14	53,8	14	53,8	14	53,8
1A2	19	10	52,6	10	52,6	10	52,6
1A3	6	3	50	3	50	3	50
1A4	19	10	52,6	10	52,6	10	52,6
Tổng	70	37	52,8	37	52,8	37	52,8

Khối 2+3

3.1. Đánh giá về các môn học và hoạt động giáo dục

Môn	Xếp loại	Khối 2								Khối 3							
		2A1		2A2		2A3		Cộng		3A1		3A2		3A3		Cộng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Tiếng Việt	T	19	54,3	11	57,9	9	50	39	54,2	12	46,2	14	50	15	51,8	41	49,4
	H	16	45,7	8	42,1	9	50	33	45,8	14	53,8	14	50	14	48,2	42	50,6
	C																
2. Toán	T	19	54,3	11	57,9	9	50	39	54,2	13	50	14	50	15	51,8	42	50,6
	H	16	45,7	8	42,1	9	50	33	45,8	13	50	14	50	14	48,2	41	49,4
	C																
T Anh	T	19	54,3	11	57,9	9	50	36	50	12	46,2	14	50	15	51,8	41	49,4
	H	16	45,7	8	42,1	9	50	36	50	14	53,8	14	50	14	48,2	42	50,6
	C																
4. Đạo đức	T	19	54,3	11	57,9	9	50	39	54,2	13	50	16	57,1	16	55,2	45	54,2
	H	16	45,7	8	42,1	9	50	33	45,8	13	50	12	42,9	13	44,8	38	45,8
	C																
5. TN&XH	T	19	54,3	11	57,9	9	50	39	54,2	13	50	16	57,1	16	55,2	45	54,2
	H	16	45,7	8	42,1	9	50	33	45,8	13	50	12	42,9	13	44,8	38	45,8
	C																
6. Âm nhạc	T	20	57,1	11	57,9	9	50	40	55,6	14	53,8	16	57,1	16	55,2	46	55,4
	H	15	42,9	8	42,1	9	50	32	44,4	12	46,2	12	42,9	13	44,8	37	44,6
	C																
7. Mĩ thuật	T	20	57,1	11	57,9	9	50	40	55,6	14	53,8	16	57,1	16	55,2	46	55,4
	H	15	42,9	8	42,1	9	50	32	44,4	12	46,2	12	42,9	13	44,8	37	44,6

	C																
8. GD TC	T	20	57,1	11	57,9	9	50	40	55,6	13	50	16	57,1	16	55,2	45	54,2
	H	15	42,9	8	42,1	9	50	32	44,4	13	50	12	42,9	13	44,8	38	45,8
	C																
9. HD TN	T	20	57,1	11	57,9	9	50	40	55,6	13	50	16	57,1	16	55,2	45	54,2
	H	15	42,9	8	42,1	9	50	32	44,4	13	50	12	42,9	13	44,8	38	45,8
	C																
10. Tin học/ CN	T									13	50	16	57,1	16	55,2	45	54,2
	H									13	50	12	42,9	13	44,8	38	45,8
	C																

3.2. Đánh giá về năng lực.

Khối lớp	Khối 2						Khối 3						Tổng cộng					
Tổng số HS	72						83						KHỐI 2 + KHỐI 3					
HS Khuyết tật							1						1					
HS được đánh giá	72						83						155					
Năng lực chung	Mức đạt được																	
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Tự chủ và tự học	39	54,2	33	45,8			41	49,4	42	50,6			80	51,6	75	48,4		
2. Giao tiếp và hợp tác	39	54,2	33	45,8			41	49,4	42	50,6			80	51,6	75	48,4		
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	39	54,2	33	45,8			41	49,4	42	50,6			80	51,6	75	48,4		
Năng lực đặc thù																		
1. Ngôn ngữ	39	54,2	33	45,8			41	49,4	42	50,6			80	51,6	75	48,4		

2. Tính toán	39	54,2	33	45,8			41	49,4	42	50,6			80	51,6	75	48,4		
3. Khoa học	39	54,2	33	45,8			44	53	39	47			83	53,5	72	46,5		
4. Thẩm mĩ	40	55,6	32	44,4			44	53	39	47			83	53,5	72	46,5		
5. Thể chất	40	55,6	32	44,4			44	53	39	47			83	53,5	72	46,5		
6. Tin học							44	53	39	47			83	53,5	72	46,5		
7. Công nghệ							44	53	39	47			83	53,5	72	46,5		

3.3. Đánh giá về Phẩm chất

***Khen thưởng cuối năm học:**

Khối	TSHS	Khen thưởng
------	------	-------------

Khối lớp	Khối 2						Khối 3						CỘNG					
Tổng số HS	72						83						155					
HS Khuyết tật	0						1						1					
HS được đánh giá	72						83						155					
Phẩm chất	Mức đạt được																	
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Yêu nước	72	100	0	0			83	100	0	0			155	100	0	0		
2. Nhân ái	53	73,6	19	26,4			83	100	0	0			136	87,7	19	12,3		
3. Chăm chỉ	50	69,4	22	30,6			41	49,4	42	50,6			91	58,7	64	41,3		
4. Trung thực	53	73,6	19	26,4			41	49,4	42	50,6			94	60,6	61	39,4		
5. Trách nhiệm	50	69,4	22	30,6			41	49,4	42	50,6			91	58,7	64	41,3		
				TSHS được KT		HSXS các nội dung học tập và rèn luyện						Có thành tích HS tiêu biểu HTT						
				SL	TL %	SL		TL %		SL		TL %						
2		72		39		54,2		11		15,3		18		25				
3		83		41		49,4		12		14,5		15		18,1				

Tổng	155	80	51,6	23	14,8	33	21,3
-------------	------------	-----------	-------------	-----------	-------------	-----------	-------------

3.4. Chất lượng các cuộc thi, giao lưu

* Các cuộc thi

- Mỗi khối lớp có 1 đội tuyển từ 2- 5 em thường xuyên luyện tập.

- HS tham gia Giao lưu cấp trường khối 2,3 môn Tiếng Việt, Toán cấp trường; khối 3 môn Tiếng Việt, Toán, Tiếng Anh

Học sinh tham gia/đạt giải									
Môn	Cấp dự thi	2A1	2A2	2A3	Cộng	3A1	3A2	3A3	Cộng
Toán	Trường	9	4	4	17	4	4	4	12
	Xã	4	2	2	8	2	2	2	6
T.Việt	Trường	9	4	4	17	4	4	4	12
	Xã	4	2	2	8	2	2	2	6
Tiếng Anh	Trường					5	4	4	13
	Xã					3	2	2	7

* Học sinh năng khiếu

Khối, lớp	Số học sinh	Âm nhạc		Mỹ thuật		Thể dục	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
2A1	35	7	20	7	20	7	20
2A2	19	5	26,3	5	26,3	5	26,3
2A3	18	10	55,6	10	55,6	10	55,6
Tổng	72	22	30,6	22	30,6	22	30,6
3A1	26	7	26,9	7	26,9	7	26,9
3A2	28	10	35,7	10	35,7	10	35,7
3A3	29	10	34,5	10	34,5	10	34,5
Tổng	83	27	32,5	27	32,5	27	32,5

* Thi vở sạch chữ đẹp

Khối lớp	Số học sinh	Số học sinh giữ vở sạch, viết chữ đẹp	Tỷ lệ %	Ghi chú
2A1	35	30	85,7	
2A2	19	17	89,5	
2A3	18	18	100	
Tổng	72	65	90,2	
3A1	26	23	88,5	
3A2	28	23	82,1	
3A3	29	24	82,7	
Tổng	83	70	84,3	

* Số lớp có phong trào vở sạch chữ đẹp: 6/6 lớp đạt 100

***Khối 4+5**

3.1. Về học tập

Khối lớp	Khối 4			Khối 5		Tổng cộng	
TS học sinh	65			74		139	
HS Khuyết tật				2		2	
Môn học	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Tiếng Việt	HTT	31	47,7	36	48,6		
	HT	34	52,3	38	51,4		
	CHT						
2. Toán	HTT	29	44,6	36	48,6		
	HT	36	55,4	38	51,4		
	CHT						
3. Tiếng Anh	HTT	31	47,7	36	48,6		
	HT	34	52,3	38	51,4		
	CHT						
4. Đạo đức	HTT	35	53,8	44	59,5		
	HT	30	46,2	30	40,5		
	CHT						
5. TN và XH	HTT						
	HT						
	CHT						
6. Âm nhạc	HTT	36	55,4	42	57		
	HT	29	44,6	32	43		
	CHT						
7. Mỹ thuật	HTT	38	58,5	42	57		
	HT	27	41,5	32	43		
	CHT						
8. GDTC	HTT	37	56,9	43	58		
	HT	28	43,1	31	42		
	CHT						
9. HĐTN	HTT	39	60	43	58		
	HT	26	40	31	42		
	CHT						
10. Tin học/ Công nghệ	HTT	31	47,7	36	48,6		
	HT	34	52,3	38	51,4		
	CHT						
11. LS&ĐL	HTT	29	44,6	36	48,6		
	HT	36	55,4	38	51,4		
	CHT						
12. Khoa học	HTT	31	47,7	36	48,6		
	HT	34	52,3	38	51,4		

	CHT						
--	-----	--	--	--	--	--	--

b) Những phẩm chất chủ yếu:

Khối lớp	Khối 4						Khối 5						Tổng cộng khối 4+5					
Tổng số HS	65						74						139					
HS Khuyết tật							2						2					
Phẩm chất	Mức đạt được																	
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	S L	%	SL	%	SL	%	S L	%	S L	%	S L	%	S L	%
1. Yêu nước	65	100	0				74	100	0	0	0	0						
2. Nhân ái	60	92,3	5	7,7			56	76	18	24	0	0						
3. Chăm chỉ	31	47,7	34	52,3			56	76	18	24	0	0						
4. Trung thực	60	92,3	5	7,7			56	76	18	24	0	0						
5. Trách nhiệm	34	52,3	31	47,7			56	76	18	24	0	0						

c) Những năng lực cốt lõi:

Khối lớp	Khối 4						Khối 5					
Tổng số HS	65						74					
<i>HS Khuyết tật</i>							2					
HS được đánh giá	65						74					
Năng lực	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
- Năng lực chung												
1. Tự chủ và tự học	31	47,7	34	52,3			36	48,6	38	51,4		
2. Giao tiếp và hợp tác	29	44,6	36	55,4			36	48,6	38	51,4		
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	31	47,7	34	52,3			36	48,6	38	51,4		
- Năng lực đặc thù												
5. Thể chất	37	56,9	28	43,1			43	58	31	42		

6. Công nghệ	29	44,6	36	55,4			36	48,6	38	51,4		
7. Tin học	31	47,7	34	52,3			36	48,6	38	51,4		

d) Kết quả giáo dục cuối năm học:

- Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1+2+3+4+5:

Khối lớp	TSHS Được đánh giá	HTXS		HTT		HT		CHT		Ghi chú
		TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL	
4	65	9	13,8	20	30,8	36	55,4			
5	74	10	13,5%	26	35,1	38	51,4%			
Tổng										

g) Khen thưởng cuối năm học:

Khối	TSHS	Khen thưởng					
		TSHS được KT		HSXS các nội dung học tập và rèn luyện		Có thành tích HS tiêu biểu HTT	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
4	65	16	24,6	9	13,8	7	10,8
5	74	23	31	10	13,5	13	17,5

3.4. Chất lượng các cuộc thi, giao lưu

* Các cuộc thi

- Mỗi khối lớp có 1 đội tuyển từ 2- 5 em thường xuyên luyện tập.

- HS tham gia Giao lưu cấp trường khối 1,2,3,4,5 môn Tiếng Việt, Toán cấp trường; khối 3,4,5 môn Tiếng Việt, Toán, Tiếng Anh cấp xã (HS làm bài thi trên giấy, trên mạng).

Học sinh tham gia/đạt giải					
Môn	Cấp dự thi	Khối 4 (....HS)		Khối 5 (....HS)	
Toán	Trường		4		10
	Xã		4		6
T.Việt	Trường		7		10
	Xã		7		6
Tiếng Anh	Trường		3		10
	Xã		3		6

* Số lớp có phong trào vở sạch chữ đẹp: 5/5lớp đạt 100%

- Tỷ lệ học sinh viết chữ đẹp (số lượng - tỷ lệ%, từng tổ-khối) 85% trở lên

Khối lớp	Số học sinh	Số học sinh giữ vở sạch, viết chữ đẹp	Tỷ lệ %	Ghi chú
4	65	54	81,5	
5	74	60	81	
Tổng				

* Số học sinh năng khiếu

Khối, lớp	Số học sinh	Âm nhạc		Mĩ thuật		Thể dục	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
4	59	20	30,8	17	26,2	22	33,8
5	74	20	27%	20	27%	20	27%
Tổng							

* Số em đạt danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ

Khối, lớp	Tổng số HS	Danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ	
		SL	%
4A ₁	33	30	90,9
4A ₂	32	29	90,6
Cộng	65	59	90,7
5A ₁	25	20	80
5A ₂	26	21	81
5A ₃	23	19	82
Cộng	74	60	81

* Chuyển lớp: 367/367, tỉ lệ 100%

- * Hoàn thành chương trình tiểu học: 70/70, tỉ lệ 100%
- * HS tham gia giao lưu Cấp xã phần đấu 39 em đạt giải.
- * Số lớp có phong trào vở sạch chữ đẹp: 15/15 tỷ lệ 100%
- + 367/367, tỷ lệ 100% học sinh các lớp tham gia tích cực thể dục đầu giờ và giữa giờ, vệ sinh cá nhân sạch sẽ, gọn gàng, có ý thức giữ gìn vệ sinh trường lớp, mặc đồng phục, trang phục dân tộc vào thứ hai, thứ tư, thứ sáu hàng tuần và các ngày hoạt động tập thể toàn trường.
- + 15/15 lớp thực hiện tốt trang trí lớp học theo quy định, kết hợp với kiểu trang trí mô hình trường học mới khoa học và thân thiện.

2.2. Chất lượng đội ngũ

- Tổng số giáo viên toàn trường: 27 đ/c
- Giáo viên dạy giỏi 27/27 đ/c, tỉ lệ 100%, trong đó Cấp xã: 08 đ/c, cấp tỉnh : 01 đ/c
 - Số GV có chứng chỉ tin học: 27/27, tỷ lệ 100%; số GV soạn bài trên máy vi tính: 27/27, tỷ lệ 100%
 - Số GV bồi dưỡng thường xuyên 27/27, tỷ lệ 100%
 - * Xếp loại CBQL, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp:
 - + CBQL: Xuất sắc: 2/2, tỷ lệ 100%.
 - + Giáo viên: Xuất sắc: 5/27 đ/c, tỷ lệ 18,5%; Khá: 21/27 đ/c, tỷ lệ 77,7%, Đạt: 1/27 đ/c, tỷ lệ 3,8%
 - * Chất lượng hồ sơ:
 - BGH: Tốt: 2/2 bộ, tỷ lệ 100%
 - Tổ trưởng: Tốt: 4/4 bộ, tỷ lệ 100%
 - Giáo viên: Tốt: 27/27, tỷ lệ 100%
 - * Công tác bồi dưỡng giáo viên
 - 27/27 đ/c, tỉ lệ 100 % giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên và đạt kết quả cao.
 - 27/27 GV tham gia sinh hoạt chuyên đề cấp trường, cấp cụm trường và cấp xã.

Giáo viên dự giờ đồng nghiệp 2 tiết/tháng. Sau mỗi tiết dự giờ có phần rút kinh nghiệm và thống nhất phương pháp.

- 27/27 GV được bồi dưỡng chương trình GDPT mới của Bộ GD&ĐT.
- Sáng kiến kinh nghiệm, nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng :
 - + Cấp trường: 20 đề tài (Báo cáo đổi mới)
 - + Cấp xã: 7 đề tài (Báo cáo đổi mới)
- Trong năm học có 27/27 giáo viên đăng ký dạy ứng dụng công nghệ thông tin.
- Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 5 đ/c, đề nghị UBND xã khen: 2 đ/c
- LĐLĐ: 26/27 đ/c

*** Tập thể:**

- Chi bộ trong sạch vững mạnh
- Trường: Tập thể LĐXS đề nghị UBND tỉnh tặng bằng khen.
- Liên Đòì vững mạnh cấp xã.
- Giữ vững tiêu chí, tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia mức độ 1 và phấn đấu các tiêu chí của trường chuẩn mức độ 1.
- Duy trì vững chắc Phổ cập Giáo dục TH mức độ 3 - XMC mức độ 2

2.3. Chuyên môn:

- Tiếp tục chỉ đạo làm tốt công tác Bồi dưỡng HS khá giỏi, phụ đạo HS yếu.
- Tăng cường chỉ đạo việc đổi mới phương pháp dạy học ngay từ khâu soạn bài đến khâu lên lớp, tổ chức dạy học linh hoạt, hiệu quả, đổi mới hình thức sinh hoạt chuyên môn của tổ, nhóm chuyên môn. Vận dụng nghiêm túc việc sinh hoạt chuyên môn theo quy định.
- Tăng cường công tác dự giờ thăm lớp, quy định mỗi giáo viên dự giờ đồng nghiệp: ít nhất 01 tiết/ tuần. (2 tiết/tháng)
- Mỗi giáo viên chủ nhiệm đôn đốc, duy trì sĩ số học sinh đến lớp.
- Tiếp tục mượn và sử dụng đồ dùng dạy học hiện có một cách hiệu quả.
- Tiếp tục chỉ đạo làm tốt công tác kiểm tra chuyên môn và thực hiện quy chế chuyên môn.

* Chỉ tiêu phấn đấu hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,5%

3. Công tác thư viện:

Tiếp tục quản lý tốt trang thiết bị, khai thác sử dụng tối đa thư viện hiện có. Thực hiện kế hoạch thư viện, kế hoạch mượn trả đã xây dựng và vệ sinh thư viện thường xuyên. Định kì kiểm tra 2 tháng/lần có biên bản xác nhận, sửa chữa, bảo dưỡng (nếu có) kèm theo.

4. Công tác kiểm định chất lượng.

Tiếp tục thu thập minh chứng, thực hiện lộ trình theo kế hoạch đã xây dựng về tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm học mà SGD&ĐT ấn định.

Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ trường học đảm bảo kế hoạch đề ra.

5. Về huy động tài chính, tài sản nhà trường:

HĐT đã nghiên cứu và xem xét nghị quyết của hội nghị CBVC. Căn cứ vào thực tế nhà trường, thực tế địa phương HĐT Quyết định: Đề nghị Đảng Ủy, HĐND, UBND cho phép nhà trường được huy động sức đóng góp của các bậc phụ huynh và học sinh một số khoản theo quy định của nhà nước:

II. Quyết nghị về triển khai các khoản thu dịch vụ công và vận động động tài trợ trong năm học 2024- 2025

1. Các khoản thu thông qua các văn bản chỉ đạo:

Căn cứ QĐ 19/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh ĐB về việc quy định các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động GD của nhà trường đối với cơ sở GD công lập trên địa bàn tỉnh ĐB.

Căn cứ văn bản số 2642/SGDĐT-KHTC ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Sở giáo dục Đào tạo tỉnh Điện Biên hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong các cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 277 /UBND-VHXXH ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mường Pồn Về việc thực hiện các khoản thu và vận động xã hội hoá trong các đơn vị trường học năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 459/UBND-VHXXH ngày 17/10/2025 của UBND xã về việc đồng ý với các chủ trương tại Kế hoạch xã hội hóa giáo dục của Trường PTDTBT tiểu học Mường Pồn, năm học 2025-2026

2. Tham gia các sản phẩm bảo hiểm

- Bảo hiểm y tế học sinh: Thu hộ - Thực hiện theo Luật Bảo hiểm Y tế hiện hành và văn bản hướng dẫn số 2472/LN-BHXXH-SGDĐT.

- Các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện: Do học sinh tự nguyện mua

- Nhà trường thu hộ khi học sinh tham gia các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện.

3. Vận động tài trợ cho cơ sở giáo dục

- Nguồn kinh phí vận động tài trợ nhằm mục đích tăng cường cơ sở vật chất, cảnh quan cho nhà trường (Tu sửa, nâng cấp cơ sở vật chất, cảnh quan phục vụ cho hoạt động, học tập của học sinh....)

- Nguồn kinh phí vận động tài trợ nhằm mục đích hỗ trợ các hoạt động phong trào, khen thưởng, kiểm tra thường xuyên, định kỳ của học sinh (luyện tập, thi đấu... tại các cấp, tuyên dương tập thể, cá nhân có thành tích trong học tập và trong các hội thi do các cấp tổ chức, đồ mực, sửa chữa máy tính, máy in, máy photo, mua giấy in để kiểm tra của học sinh, ...)

- Triển khai thực hiện kế hoạch

+ Nguyên tắc thực hiện: tự nguyện, công khai, minh bạch, tiếp nhận đúng mục đích vận động, không quy định đồng đều....

+ Đối tượng vận động: Mọi tổ chức, cá nhân quan tâm đến sự nghiệp giáo dục theo quy định của thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018;

+ Đối tượng thụ hưởng: Học sinh trường PTDTBTTH xã Mường Pồn.

+ - Mọi tổ chức, cá nhân ủng hộ các nguồn kinh phí phát động tài trợ gửi về tài khoản tiếp nhận của nhà trường. Tên tài khoản: Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn. TK: 36010000694823: Tại Ngân Hàng BIDV CN Điện Biên.

+ Hỗ trợ bằng tiền mặt trực tiếp qua tổ tiếp nhận tài trợ của nhà trường .

+ Thời gian vận động, tiếp nhận tài trợ từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến hết năm học 2025 - 2026.

6. Thông qua quy chế hoạt động sửa đổi của Hội đồng trường (có văn bản kèm theo)

***Biểu quyết: 100%.**

Điều II. Trách nhiệm của Nhà trường và Viên chức.

1. Trách nhiệm của Ban giám hiệu:

Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu, kế hoạch cụ thể cho từng tổ CM; kiểm tra các bộ phận thực hiện theo chương trình, kế hoạch đã đặt ra và giải quyết những phát

sinh mới trong quá trình tổ chức thực hiện các kế hoạch. Tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ cán bộ - viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tiếp tục tổ chức, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách tiền lương, tiền thưởng, quỹ phúc lợi cho đội ngũ cán bộ - viên chức, thực hiện công khai tài chính, quỹ phúc lợi trước tập thể đơn vị, Nghị quyết Hội nghị cán bộ – Viên chức của đơn vị và định ra kế hoạch tiếp tục thực hiện.

2. Trách nhiệm của Ban chấp hành Đoàn, Đội:

Tiếp tục phối hợp với BGH nhà trường duy trì phong trào thi đua “Hai tốt”. Tổ chức các đợt thi đua theo kế hoạch, theo dõi phong trào, sơ kết tổng kết kịp thời, vận động toàn thể công đoàn viên hoàn thành tốt công tác được giao. Cùng Nhà trường quản lý các hoạt động của đơn vị theo điều lệ Đoàn, Đội. Thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu đề ra.

Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ - viên chức. Phát hiện và kiến nghị với Hiệu trưởng biện pháp giải quyết và thực hiện tốt nội dung Nghị quyết hội nghị.

3. Trách nhiệm của cán bộ – viên chức:

Tiếp tục xây dựng sự đoàn kết trong cơ quan, phấn đấu hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ được phân công trên cương vị công tác của mình, góp phần xây dựng đơn vị phát triển. Chấp hành đầy đủ mọi chính sách, pháp luật, quy định của Nhà nước và nội quy, quy định của nhà trường, của ngành. Có tác phong giao tiếp đúng mực, tinh thần trách nhiệm trong công tác, giữ vững kỷ cương nề nếp, đảm bảo ngày giờ công. Nâng cao tính chủ động, tinh thần tự học, tự rèn luyện, giữ gìn và bảo vệ tài sản chung. Tích cực phản ánh kịp thời tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và đóng góp ý kiến trên tinh thần xây dựng đúng nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn.

Điều III. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này được toàn thể Hội nghị thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 04/09/2025 cho đến khi có Nghị quyết Hội đồng trường hủy bỏ Nghị quyết này.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỞNG

THƯ KÍ HỘI ĐỒNG TRƯỞNG

Ngô Văn Đô

Phạm Thị Nhung